

Bản án số: 154 /2017/HNGĐ-ST

Ngày: 12/9/2017

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thọ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hương;

2. Ông Hồng Quang Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Liêm, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện QS, tỉnh QN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện QS, tỉnh QN tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2017, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện QS, tỉnh QN mở phiên tòa xét xử sơ thẩm C khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 109/2016/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2016 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Kim Y, sinh năm 1985; cư trú tại: Thôn Phú T, xã Quế P, huyện Q S, tỉnh Q N. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Văn T, Luật sư của Văn phòng luật sư T và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố ĐN; địa chỉ: Số 357/88 đường Le Văn H, quận Ngũ Hành S, thành phố ĐN. Có mặt.

- Bị đơn có yêu cầu phản tố: Anh Đoàn Văn C, sinh năm 1980; cư trú tại: Thôn Phú T, xã Quế P, huyện Q S, tỉnh Q N. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Anh N, Luật sư của Văn phòng Luật sư QT thuộc Đoàn Luật sư tỉnh QN; địa chỉ: Khối phố MH, thị trấn NP, huyện DX, tỉnh QN. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Bà Lê Thị L, sinh năm 1964; cư trú tại: Tổ 16, khối phố MH, thị trấn NP, huyện DX, tỉnh QN. Có mặt.

2. Bà Trần Thị C, sinh năm 1955; cư trú tại: Thôn Phú T, xã Quế P, huyện Q S, tỉnh Q N. Vắng mặt.

3. Chị Đoàn Thị T, sinh năm 1984; cư trú tại: Thôn Phú T, xã Quế P, huyện Q S, tỉnh Q N. Vắng mặt.

4. Chị Đoàn Thị S, sinh năm 1982; cư trú tại: Thôn Phú T, xã Quế P, huyện Q S, tỉnh Q N. Vắng mặt.

5. Chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1979; cư trú tại: Tổ 16, khối Phố MH, thị trấn NP, huyện DX, tỉnh QN. Có mặt.

6. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965; cư trú tại: Thôn BR, xã QX1, huyện QS, tỉnh QN. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:* Ngân hàng NNPTNN Việt Nam. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Tào Thị Hồng V, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng NNPTNN Việt Nam, chi nhánh NP, tỉnh QN; địa chỉ: Số 112 đường Điện Biên Phủ, thị trấn Nam P, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Trần Thị H, sinh năm: 1966; cư trú tại: khối phố CH, thị trấn NP, huyện DX, tỉnh QN. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/5/2016, sửa đổi bổ sung ngày 22/6/2016, đơn yêu cầu chia tài sản đề ngày 17/8/2016, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 31/5/2017, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và chị Lê Thị Kim Y cùng trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Kim Y và anh Đoàn Văn C tự nguyện kết hôn vào ngày 06/5/2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã QP, huyện QS, tỉnh QN. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc và có với nhau 02 con chung, nhưng từ năm 2015 đến nay giữa vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn, anh C thường mắng chửi, miệt thị chị cũng như gia đình chị và đánh đập chị nhiều lần. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt, nên chị phải bỏ về nhà mẹ ruột ở Tiền Giang sống để tránh sự đánh đập của anh C. Nay, chị Y thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Đoàn Văn C.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Đoàn Nguyên P, sinh ngày 11/11/2013 và Đoàn Nguyên T, sinh ngày 23/5/2015. Khi ly hôn chị Y yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P và thông nhất giao cháu T cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung gồm: 01 thửa đất có diện tích 120 m² tại thửa 522, tờ bản đồ 61, tọa lạc tại khối phố MH, thị trấn NP, huyện DX, tỉnh QN và ngôi nhà 02 tầng trên đất; 01 xe Honda SH 125i, biển kiểm soát 92G1-165.52, giấy tờ xe mang tên Lê Thị Kim Y. Chị Y và anh C đã thỏa thuận được việc chia tài sản chung, chị Y rút yêu cầu về việc chia tài sản chung.

Về nợ chung gồm: Đã trả xong các khoản nợ cho bà Trần Thị C 38.500.000 đồng, cho chị Đoàn Thị S 38.500.000 đồng, cho chị Đoàn Thị T 160.000.000 đồng, cho Ngân hàng NNPTNN Việt Nam tính đến ngày 08/3/2017 là 182.250.000 đồng. Hiện tại, còn nợ bà Lê Thị L 165.000.000 đồng, nợ chị Nguyễn Thị Hồng T 120.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Văn T 35.000.000 đồng, chị Y yêu cầu chia đôi số nợ trên để chị và anh C cùng có nghĩa vụ trả.

Tại bản tự khai, đơn yêu cầu chia tài sản đề ngày 16/11/2016, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và anh Đoàn Văn C cùng trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh C thống nhất với lời trình bày của chị Y về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn và nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn. Nay, chị Y xin ly hôn, anh C đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Đoàn Nguyên P, và Đoàn Nguyên T như chị Y trình bày. Khi ly hôn, anh C yêu cầu được nuôi cả 02 con và không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ngoài số tài sản chung như chị Y trình bày, vợ chồng đã tự thỏa thuận, chị Y có đơn rút yêu cầu chia tài sản anh C không phản đối. Ngày 16/11/2016 anh C yêu cầu chia số tiền 456.093.253 đồng là tài sản chung đang được gửi tại Ngân hàng NNPTNN đứng tên Lê Thị Kim Y, nay anh C xin rút yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung vợ chồng anh C và chị Y đã trả xong gồm: Nợ Ngân hàng NNPTNN Việt Nam, chi nhánh Nam P, huyện DX, tỉnh QN tính đến ngày 08/3/2017 là 182.250.000 đồng, nợ bà Trần Thị C 38.500.000 đồng, nợ chị Đoàn Thị S 38.500.000 đồng, nợ chị Đoàn Thị T 160.000.000 đồng. Đối với các khoản nợ: bà Lê Thị L 165.000.000 đồng, nợ chị Nguyễn Thị Hồng T 120.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Văn T 35.000.000 đồng, đây là các khoản nợ tiền biếu riêng của chị Y, anh C không biết, nên anh không thống nhất cùng chị Y trả số nợ này.

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/11/2016, trong quá trình giải quyết vụ án và trong đơn xin rút yêu cầu khởi kiện ngày 10/9/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị C trình bày: Từ tháng 6/2015 đến tháng 10/2015, chị Y có rủ bà góp vốn để chơi biếu. Tổng số tiền bà đã góp cho chị Y là 38.500.000 đồng. Đến nay, chị Y đã trả xong 38.500.000 đồng cho bà, nên bà Cúc rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/11/2016, trong quá trình giải quyết vụ án và trong đơn xin rút yêu cầu khởi kiện ngày 11/9/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Đoàn Thị T bày: Vào ngày 24/12/2012, chị Y có mượn của chị số tiền 70.000.000 đồng. Ngoài ra, chị còn tham gia chơi biêu đã góp cho chị Y với số tiền 90.000.000 đồng, tổng số tiền chị Y còn nợ chị là 160.000.000 đồng. Đến nay, chị Y đã trả xong số tiền nợ trên, nên chị T xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Trong đơn khởi kiện đề ngày 16/11/2016, trong quá trình giải quyết vụ án và trong đơn xin rút yêu cầu khởi kiện ngày 10/9/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Đoàn Thị S trình bày: Từ tháng 6/2015 đến tháng 11/2015, chị có góp vốn chơi biêu cho chị Y với tổng số tiền 38.500.000 đồng. Nay, chị Y đã trả hết số tiền trên, nên chị Sương xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Trong đơn yêu cầu đề ngày 22/7/2016, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lê Thị L trình bày: Vào đầu tháng 01/2016, chị Y có chơi biêu với bà và mượn của bà số tiền 197.150.000 đồng, chị Y hứa vào ngày 20 âm lịch hằng tháng sẽ trả cho bà 5.000.000 đồng, nhưng đến nay chị Y mới trả được 32.150.000 đồng, số tiền chị Y còn nợ là 165.000.000 đồng. Nay, bà yêu cầu chị Y, anh C có nghĩa vụ trả cho bà số tiền trên.

Trong đơn khởi kiện đề ngày 11/3/2017, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị Hồng T trình bày: Vào tháng 12/2015, chị góp vốn chơi biêu cho chị Y với số tiền 240.000.000 đồng, chị Y đã trả cho chị được 99.000.000 đồng và anh Đoàn Văn C thông qua anh Nguyễn Văn Hậu trú tại khối phố P Mỹ 2, thị trấn Nam P, huyện DX, tỉnh QN trả cho chị 21.000.000 đồng. Nay, chị yêu cầu chị Y và anh C phải có nghĩa vụ trả cho chị số tiền còn nợ là 120.000.000 đồng.

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/7/2017, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn T trình bày: Vào cuối năm 2015, chị Y có rủ ông chơi biêu, ông đã góp cho chị Y tổng cộng 60.000.000 đồng. Từ khi ông nghe tin vợ chồng chị Y xảy ra mâu thuẫn, ông có đến nhà gặp vợ chồng chị Y và thống nhất chị Y chỉ phải trả cho ông 40.000.000 đồng với điều kiện mỗi tháng chị Y phải trả cho ông 5.000.000 đồng. Ngày 25/5/2016, chị Y trả cho ông 5.000.000 đồng và đến nay vẫn còn nợ ông 35.000.000 đồng. Nay, ông yêu cầu chị Y, anh C có nghĩa vụ tiếp tục trả cho ông số tiền trên.

Tại C văn số 02/NHNoNP-KHKD ngày 20/01/2017 và C văn số 34/NHNoNP-KHKD ngày 01/9/2017 người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng NNPTNN Việt Nam trình bày: Anh C và chị Y đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ (gốc và lãi vay) cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 4223 LAV 201600045 ngày 24/12/2014,

Ngân hàng đã thực hiện giải chấp toàn bộ tài sản thế chấp dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của anh C, chị Y, nên đề nghị không tham gia tố tụng trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện QS phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lê Thị Kim Y; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị L, chị Nguyễn Thị Hồng T và ông Nguyễn Văn T, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Kim Y và anh Đoàn Văn C.

- Về con chung: Giao hai cháu là Đoàn Nguyên P và cháu Đoàn Nguyên T cho anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi thành niên, chị Y không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc chị Lê Thị Kim Y phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L 165.000.000 đồng, trả cho chị Nguyễn Thị Hồng T 120.000.000 đồng và trả cho ông Nguyễn Văn T 35.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Lê Thị Kim Y có quan hệ hôn nhân hợp pháp với anh Đoàn Văn C, địa chỉ: Thôn Phú T, xã Quế P, huyện Q S, tỉnh Q N. Nay, chị Y khởi kiện xin ly hôn với anh C, nên quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp “*Ly hôn*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện QStheo khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Y và anh C tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Quế Phú, huyện QS, tỉnh QN cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 33 ngày 06 tháng 5 năm 2014. Theo chị Y, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc và có với nhau 02 con chung, nhưng từ năm 2015 đến nay giữa vợ chồng luôn xảy ra nhiều mâu thuẫn, anh C bạo lực gia đình, có thái độ không tôn trọng chị, thường mắng chửi, miệt thị chị cũng như gia đình chị. Do mâu thuẫn vợ chồng càng ngày càng gay gắt nên chị Y phải bỏ về nhà mẹ ruột tại Tiền Giang sống để tránh sự đánh đập của anh C. Trong quá trình giải quyết, xét xử anh C thống nhất ly hôn theo yêu cầu của chị Y, nên Hội đồng xét xử căn C nhận thuận tình ly hôn của chị Y, anh C là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị Y và anh C có 02 con chung tên là Đoàn Nguyên P, sinh ngày 11/11/2013 và Đoàn Nguyên T, sinh ngày 23/5/2015. Xét yêu cầu nuôi con chung của chị Y và anh C thì thấy: Chị Y đang phải nuôi một con riêng tại quê nhà. Từ tháng 4 năm 2016, chị Y thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú, một mình anh C nuôi hai con nhỏ. Tại phiên hòa giải ngày 09/3/2017, chị Y cho rằng không đủ khả năng nuôi con nên chị đồng ý giao cả 02 con cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, nhưng nay chị Y yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Đoàn Nguyên P. Xét về quyền lợi mọi mặt của các con thì đề nghị của anh C là có cơ sở để chấp nhận, anh C có đủ điều kiện để nuôi con như có nơi ở ổn định, thu nhập hằng tháng, môi trường sống, học tập của các con tốt hơn chị Y và hiện tại các con cũng đang sống với anh C. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần giao 02 cháu là Đoàn Nguyên P và Đoàn Nguyên T cho anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi), chị Y không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về tài sản chung:

Xét đơn xin rút nội dung chia tài sản chung đề ngày 05/9/2017 và tại phiên tòa của chị Y là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 217, 218, 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử nội dung yêu cầu chia tài sản chung của chị Y.

Đối với yêu cầu phản tố của anh C đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng đề ngày 16/11/2016. Ngày 27/3/2017 và tại phiên tòa anh C tự nguyện đề nghị rút toàn bộ yêu cầu, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 217, 218, 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ việc xét xử đối với yêu cầu này.

[5]. Về nợ chung:

Xét đơn xin rút yêu cầu độc lập của bà Trần Thị C, chị Đoàn Thị T và chị Đoàn Thị S thì thấy: Trong đơn của bà Cúc, chị T, chị Sương thừa nhận chị Y đã trả hết các khoản nợ trên và tự nguyện yêu cầu rút toàn bộ yêu cầu độc lập, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 217, 218, 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử nội dung yêu cầu độc lập của bà Cúc, chị T và chị Sương.

Xét yêu cầu độc lập của bà Lê Thị L, chị Nguyễn Thị Hồng T và ông Nguyễn Văn T thì thấy: Bà Luận, chị Thoa và ông Tuấn yêu cầu chị Y, anh C thanh toán khoản tiền nợ biếu, hụi. Chị Y thừa nhận do góp biếu nên có nợ của bà Luận 165.000.000 đồng, nợ chị Thoa 120.000.000 đồng, nợ ông Tuấn 35.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án bà Luận, chị Thoa cung cấp các giấy ghi sổ tiền nợ, nhưng trong giấy chỉ thể hiện việc nợ của chị Y, không thể hiện việc anh C có liên quan đến các khoản nợ trên, không thể hiện bút tích của anh C lên giấy ghi nợ. Người làm chứng Trần Thị H cũng xác nhận, chỉ chơi biếu với chị Y, quá trình chơi biếu bà chỉ trực tiếp nộp tiền và nhận tiền với chị Y, anh C không liên quan. Người

bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Y và chị Y cho rằng số tiền nợ này chị Y phục vụ mục đích chung cho gia đình, nên anh C cũng có trách nhiệm trả, nhưng lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc chị Y dùng các khoản nợ trên vào mục đích chung của gia đình. Tại đơn khởi kiện ngày 09/5/2016, cũng như văn bản thỏa thuận về việc trả khoản vay nợ chung của vợ chồng, chị Y yêu cầu Tòa án giải quyết và thừa nhận các khoản nợ bà Cúc, chị T và chị Sương là nợ chung của vợ chồng mà không đề cập các khoản nợ bà Luận, chị Thoa và ông Tuấn. Ngoài ra, tại phiên tòa hôm nay, chị Y cũng thừa nhận, ngoài thu nhập từ kinh doanh massage (mát xa) là thu nhập chung của vợ chồng, chị Y còn tự tạo thu nhập riêng để nuôi con riêng bằng các hình thức khác. Chị Y còn cung cấp các chứng cứ cho thấy, xuất phát từ việc chơi biêu – hụi, có nhiều người nợ riêng chị Y mà không liên quan đến anh C. Từ những căn cứ trên cho thấy, các khoản nợ bà Luận, chị Thoa và ông Tuấn không phải nợ chung của vợ chồng chị Y, anh C như quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và của những người có đơn yêu cầu độc lập, mà đó là các khoản nợ riêng của chị Y, như quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử cần buộc chị Y có nghĩa vụ trả các khoản nợ cho bà Luận, chị Thoa và cho ông Tuấn là phù hợp với Điều 45 của Luật hôn nhân và gia đình và các Điều 471, 466 của Bộ luật dân sự 2015.

Đối với khoản tiền chị Y, anh C nợ Ngân hàng NNPTNN Việt Nam. Chị Y, anh C đã trả xong nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng đã có C văn xác nhận xin rút toàn bộ yêu cầu trả nợ và đề nghị không tham gia tố tụng, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận chị Lê Thị Kim Y phải chịu; anh Đoàn Văn C, bà Trần Thị C, chị Đoàn Thị T, chị Đoàn Thị S, bà Lê Thị L, chị Nguyễn Thị Hồng T, ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 45, Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82 luật Hôn nhân và gia đình; Điều 471, Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Kim Y; chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Lê Thị L, chị Nguyễn Thị Hồng T và ông Nguyễn Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: C nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Kim Y và anh Đoàn Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Đoàn Nguyên P, sinh ngày 11/11/2013 và Đoàn Nguyên T, sinh ngày 23/5/2015 cho anh Đoàn Văn C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Chị Lê Thị Kim Y không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Lê Thị Kim Y được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, các đương sự có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện bổ sung thụ lý số: 41/TB-TLVA ngày 14/9/2016 về chia tài sản chung vợ chồng giữa nguyên đơn chị Lê Thị Kim Y với bị đơn anh Đoàn Văn C.

3.2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố thụ lý số: 53/TB-TLVA ngày 15/12/2016 về chia tài sản chung vợ chồng giữa bị đơn có yêu cầu phản tố anh Đoàn Văn C, đối với nguyên đơn chị Lê Thị Kim Y.

4. Về thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

4.1. Buộc chị Lê Thị Kim Y phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L 165.000.000 (Một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng.

4.2. Buộc Chị Lê Thị Kim Y phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Hồng T 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu) đồng.

4.3. Buộc Chị Lê Thị Kim Y phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T 35.000.000 (Ba mươi lăm triệu) đồng.

4.4. Đình chỉ giải quyết đơn khởi kiện yêu cầu độc lập thụ lý số: 55/TB-TLVA ngày 15/12/2016 về việc yêu cầu trả nợ giữa: Người có đơn yêu cầu độc lập bà Trần Thị C đối với nguyên đơn chị Lê Thị Kim Y và bị đơn anh Đoàn Văn C.

4.5. Đình chỉ giải quyết đơn khởi kiện yêu cầu độc lập thụ lý số: 56/TB-TLVA ngày 15/12/2016 về việc yêu cầu trả nợ giữa: Người có đơn yêu cầu độc lập chị Đoàn Thị T với nguyên đơn chị Lê Thị Kim Y và bị đơn anh Đoàn Văn C.

4.6. Đình chỉ giải quyết đơn khởi kiện yêu cầu độc lập thụ lý số: 54/TB-TLVA ngày 15/12/2016 về việc yêu cầu trả nợ giữa: Người có đơn yêu cầu độc lập chị Đoàn Thị S với nguyên đơn chị Lê Thị Kim Y và bị đơn anh Đoàn Văn C.

Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận là 16.000.000 (Mười sáu triệu) đồng, tổng số tiền án phí là 16.200.000 (Mười sáu triệu hai trăm nghìn) đồng chị Lê Thị Kim Y phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Y đã nộp là 19.825.000 (Mười chín triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0022170 ngày 22/6/2016 và biên lai thu số: 0022248 ngày 12/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QS, tỉnh QN. Trả cho chị Lê Thị Kim Y số tiền tạm ứng án phí còn lại 3.625.000 (Ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

5.2. Trả cho anh Đoàn Văn C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh C đã nộp 11.402.000 (Mười một triệu bốn trăm lẻ hai nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0006890 ngày 12/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QS, tỉnh QN.

5.3. Trả cho bà Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Luận đã nộp 4.125.000 (Bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0022228 ngày 09/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QS, tỉnh QN.

5.4. Trả cho bà Trần Thị C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Cúc đã nộp 962.500 (Chín trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng theo biên lai thu số 0006889 ngày 12/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QS, tỉnh QN.

5.5. Trả cho chị Đoàn Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị T đã nộp 4.750.000 (Bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006888 ngày 12/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QS, tỉnh QN.

5.6. Trả cho chị Đoàn Thị S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Sương đã nộp 962.500 (Chín trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm) đồng theo biên lai thu số 0006891 ngày 12/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QS, tỉnh QN.

5.7. Trả cho chị Nguyễn Thị Hồng T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị Thoa đã nộp 3.000.000 (Ba triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006352 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QS, tỉnh QN.

5.8. Trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Tuấn đã nộp 875.000 (Tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006450 ngày 24/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QS, tỉnh QN.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (12/9/2017).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- UBND xã Quế Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thọ